



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2016
(Báo cáo chưa được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

Trụ sở chính : 328 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel : (08) 3 836 7734 - 3 836 8878 - Fax : (08) 3 836 0582
Website : www.chuongduongcorp.vn - Email : cdacic@vnn.vn
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KÊ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
(BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)



Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 22

1/3/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		632,301,789,805	737,048,994,432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,408,726,817	16,490,778,896
1. Tiền	111	V.01	18,408,726,817	16,490,778,896
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	864,668,900	61,136,903,550
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2,712,814,255	2,823,482,255
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1,848,145,355)	(1,686,578,705)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		171,302,997,436	170,079,645,998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	120,718,029,032	118,208,571,682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27,161,312,499	30,522,618,767
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		25,000,000	25,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	34,643,384,489	31,890,044,197
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,427,070,857)	(10,640,360,011)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73,771,363	73,771,363
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	440,968,970,441	488,861,893,151
1. Hàng tồn kho	141		440,968,970,441	488,861,893,151
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		756,426,211	479,772,837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	165,000,608	126,746,704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		334,551,889	334,347,219
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	256,873,714	18,678,914
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80,086,196,629	69,242,204,153
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57,658,000	52,658,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	57,658,000	52,658,000
II. Tài sản cố định	220		14,425,669,864	9,873,268,998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14,425,669,864	8,048,118,520
- Nguyên giá	222		30,535,428,902	45,634,407,631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,109,759,038)	(37,586,289,111)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	1,825,150,478
- Nguyên giá	228		-	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	(2,861,697,522)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	51,877,698,244	53,680,052,056
- Nguyên giá	231		65,004,722,217	65,004,722,217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13,127,023,973)	(11,324,670,161)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	11,080,942,927	1,080,942,927
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		700,942,927	700,942,927
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,380,000,000	380,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,644,227,594	4,555,282,172
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	2,644,227,594	4,555,282,172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		712,387,986,434	806,291,198,585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	Đơn vị tính: đồng 01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		449,612,710,767	543,921,593,252
I. Nợ ngắn hạn	310		382,376,811,880	388,303,856,132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	55,381,108,519	53,862,609,705
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	21,543,629,729	57,762,653,465
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,877,677,036	29,902,713,028
4. Phải trả người lao động	314		3,515,656,610	3,802,221,750
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	113,258,855,507	65,377,872,595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	38,371,569,723	39,277,141,033
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	120,458,617,058	136,817,369,649
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15,035,866	(13,394,828)
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,954,661,832	1,514,669,735
II. Nợ dài hạn	330		67,235,898,887	155,617,737,120
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152,667,727	152,667,727
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6,357,692,233	5,850,609,232
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	59,983,034,124	148,871,955,358
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		742,504,803	742,504,803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		262,775,275,667	262,369,605,333
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	262,775,275,667	262,369,605,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157,064,060,000	157,064,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9,235,126,704	8,294,811,397
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,650,482,826	19,189,139,370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		327,607,299	2,092,497,427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18,322,875,527	17,096,641,943
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		683,596,537	679,584,966
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		712,387,986,434	806,291,198,585

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Kim Thảo

Văn Minh Hoàng



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	92,540,421,906	88,859,704,276
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,540,421,906	88,859,704,276
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	88,792,876,356	75,277,747,304
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,747,545,550	13,581,956,972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	37,452,424,409	559,204,328
7. Chi phí tài chính	22	V.23	30,748,615,637	3,107,056,615
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,940,835,557	3,170,831,503
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	93,316,457
9. Chi phí bán hàng	25		753,428,383	950,682,136
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,892,825,434	4,418,538,737
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,805,100,505	5,758,200,269
12. Thu nhập khác	31			136,363,636
13. Chi phí khác	32		193,057,604	90,184,124
14. Lợi nhuận khác	40		(193,057,604)	46,179,512
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,612,042,901	5,804,379,781
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	1,322,637,562	(2,055,889,611)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,289,405,339	7,860,269,392
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,287,169,314	7,958,866,498
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,236,025	(77,782,920)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		327	470
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		327	470

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Hồng Kim Thảo

Văn Minh Hoàng

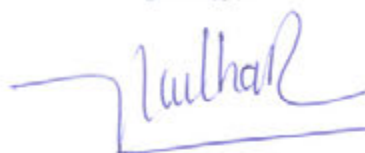
Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	92,540,421,906	88,859,704,276	284,388,808,993	352,811,180,795
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,540,421,906	88,859,704,276	284,388,808,993	352,811,180,795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	88,792,876,356	75,277,747,304	253,402,051,996	291,169,979,460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,747,545,550	13,581,956,972	30,986,756,997	61,641,201,335
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	37,452,424,409	559,204,328	75,526,779,407	1,814,104,588
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	30,748,615,637	3,107,056,615	71,218,945,152	13,901,985,003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,940,835,557	3,170,831,503	9,778,875,461	13,904,194,029
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	93,316,457	-	95,523,827
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	753,428,383	950,682,136	3,373,153,238	15,381,242,808
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	2,892,825,434	4,418,538,737	12,930,054,038	13,541,110,150
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,805,100,505	5,758,200,269	18,991,383,976	20,726,491,789
12. Thu nhập khác	31		-	136,363,636	10,846,914,666	367,599,771
13. Chi phí khác	32		193,057,604	90,184,124	9,368,527,252	3,424,161,698
14. Lợi nhuận khác	40		(193,057,604)	46,179,512	1,478,387,414	(3,056,561,927)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6,612,042,901	5,804,379,781	20,469,771,390	17,669,929,862
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1,322,637,562	(2,055,889,611)	4,105,075,754	547,280,697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,289,405,339	7,860,269,392	16,364,695,636	17,122,649,165
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,287,169,314	7,958,866,498	16,360,684,065	17,096,641,943
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2,236,025	(77,822,920)	4,011,571	46,821,408
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.08	327	470	1,042	1,034
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		327	470	1,042	1,034

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

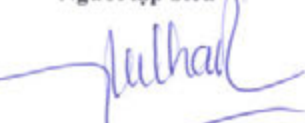
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20,469,771,390	17,669,929,862
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,879,020,619	4,542,512,960
- Các khoản dự phòng	03	948,277,496	(1,868,070,618)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,341,725,763	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,914,765,069)	(1,731,188,138)
- Chi phí lãi vay	06	9,818,337,984	13,904,194,029
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	37,542,368,183	32,517,378,095
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1,996,588,040)	23,236,703,792
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	47,892,922,710	(29,858,549,685)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	27,278,038,075	(8,461,554,890)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1,872,800,674	9,117,648,521
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13	110,668,000	390,733,550
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9,818,337,984)	(13,904,194,029)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,524,291,000)	(2,936,735,810)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	988,391,011
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	426,094,382	(868,016,586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59,212,242,743	10,221,803,969
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116,600,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	660,000,000	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(57,000,000,000)	(106,097,866,667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	117,673,583,333	62,297,866,667
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	144,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,023,733,410	1,731,188,138
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		63,240,716,743	(41,774,811,862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	193,358,791,196	187,099,868,846
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(298,764,315,111)	(187,002,804,180)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15,129,487,650)	(7,853,203,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(120,535,011,565)	(7,756,138,334)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1,917,947,921	(39,309,146,227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,490,778,896	55,799,925,123
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18,408,726,817	16,490,778,896

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0303146167.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty TNHH MTV Kết Cấu Thép Chương Dương

Công ty con

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, TpHCM

Công ty cổ phần Thập Nam Việt

Công ty liên kết

Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/TT/BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200; Thông tư 202 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200; Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**a/ Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

5. Nguyên tắc kế toán phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí chờ phân bổ khác;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	9,070,424,555	10,056,423,876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,338,302,262	6,434,355,020
Cộng	18,408,726,817	16,490,778,896

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	2,712,814,255	864,668,900	1,848,145,355	2,823,482,255	1,136,903,550	1,686,578,705
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	374,935,000	206,976,000	167,959,000	374,935,000	234,432,000	140,503,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	161,950	161,950	-	161,950	161,950	-
Công ty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	176,642,000	90,281,100	86,360,900	176,642,000	84,328,500	92,313,500
TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1,385,250	1,385,250	-	112,053,250	103,275,000	8,778,250
N/H TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	341,476,800	151,632,000	189,844,800	341,476,800	188,697,600	152,779,200
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	105,289,800	37,800,000	67,489,800	105,289,800	42,600,000	62,689,800
Công ty CP Đầu tư TM Thủy sản	92,551,230	12,960,200	79,591,030	92,551,230	17,501,000	75,050,230
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	86,659,200	50,100,000	36,559,200	86,659,200	54,900,000	31,759,200
TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	673,329,125	85,680,000	587,649,125	673,329,125	85,680,000	587,649,125
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	36,989,700	9,319,200	27,670,500	36,989,700	12,037,300	24,952,400
N/H TMCP Sài Gòn - Hà Nội	666,884,000	190,578,000	476,306,000	666,884,000	269,295,000	397,589,000
Công ty CP CK Sài Gòn-Hà Nội	156,315,000	27,600,000	128,715,000	156,315,000	43,800,000	112,515,000
N/H TMCP Ngoại Thương Việt Nam	195,200	195,200	-	195,200	195,200	-

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60,000,000,000	60,000,000,000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty liên kết	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927	599,057,073
Công ty CP Tháp Nam Việt ⁽¹⁾	1,300,000,000	599,057,073	700,942,927	599,057,073
b) Đầu tư vào đơn vị khác	10,380,000,000	-	10,380,000,000	-
Công ty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	380,000,000	-	380,000,000	-
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2016	Tỷ lệ góp
Công ty CP Tháp Nam Việt ⁽¹⁾	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

⁽¹⁾ Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng, đến thời điểm 30/6/2016 Công ty đã thực góp 1.300.000.000 đồng chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 40,86% vốn thực góp

3. Phải thu khách hàng	31/12/2016	01/01/2016
a) <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
- Công ty TNHH XD Võ Đức	-	2,126,416,964
- Tổng Công ty xây dựng số 1	33,271,557,903	24,352,258,574
- CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6)	-	35,547,645,184
- Trường Cao đẳng Nghề Lilama 2	18,767,805,053	11,129,243,300
- BQLDA Nhiệt Điện Vĩnh Tân	4,481,706,157	-
- Các khách hàng khác	64,196,959,919	45,053,007,660
Cộng	120,718,029,032	118,208,571,682

4. Phải thu khác	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
a) Ngắn hạn	Dự phòng	Dự phòng
- Phải thu khác	34,643,384,489	2,398,683,483
- Tam ứng	2,935,661,485	739,912,114
- Dài hạn	31,707,723,004	2,872,058,697
- Ký quỹ, ký cược	57,658,000	29,017,985,500
Cộng	34,701,042,489	2,398,683,483

5. Nợ xấu	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
- Phải thu khách hàng	6,495,287,829	8,780,000
- Trả trước cho người bán	1,755,168,699	-
- Phải thu khác	739,912,114	-
- Tam ứng	1,658,771,369	-
Cộng	10,649,140,011	8,780,000

6. Hàng tồn kho	31/12/2016	01/01/2016
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,324,601,109	1,368,170,210
Công cụ, dụng cụ	703,699,669	674,435,551
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	437,940,669,663	486,819,287,390
Cộng	440,968,970,441	488,861,893,151

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,080,201,631	10,213,040,142	310,309,557	-	45,634,407,631
Số tăng trong kỳ	9,939,422,000	2,518,684,158	860,000,000	112,057,567	-	13,430,163,725
- Mua trong năm	-	55,000,000	-	106,000,000	-	161,000,000
- Đầu tư Công ty con	9,939,422,000	2,463,684,158	860,000,000	6,057,567	-	13,269,163,725
Số giảm trong kỳ	13,108,700,764	14,356,857,781	1,024,815,545	38,768,364	-	28,529,142,454
- Chuyển đầu tư vào công ty con	11,212,473,960	11,151,590,306	1,024,815,545	38,768,364	-	23,427,648,175
- Chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,795,767,776	-	-	-	2,795,767,776
Số dư cuối kỳ	11,861,577,537	8,242,028,008	10,048,224,597	383,598,760	-	30,535,428,902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10,969,132,587	18,041,231,556	8,267,052,035	308,872,933	-	37,586,289,111
Số tăng trong kỳ	1,606,695,064	652,720,799	976,654,422	15,446,044	-	3,251,516,329
- Khấu hao trong kỳ	1,606,695,064	652,720,799	976,654,422	15,446,044	-	3,251,516,329
Số giảm trong kỳ	10,489,784,310	13,263,831,532	941,719,763	32,710,797	-	24,728,046,402
- Chuyển đầu tư vào công ty con	8,593,557,506	10,829,411,050	941,719,763	32,710,797	-	20,397,399,116
- Chi phí dự án	1,896,226,804	409,499,699	-	-	-	2,305,726,503
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,024,920,783	-	-	-	2,024,920,783
Số dư cuối kỳ	2,086,043,341	5,430,120,823	8,301,986,694	291,608,180	-	16,109,759,038
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4,061,723,714	2,038,970,075	1,945,988,107	1,436,624	-	8,048,118,520
Tại ngày cuối kỳ	9,775,534,196	2,811,907,185	1,746,237,903	91,990,580	-	14,425,669,864
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:						4,514,963,228 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						9,256,360,111 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Chi phí dự án	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,861,697,522	2,861,697,522
- Khấu hao trong kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Số giảm trong kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
- Chi phí dự án	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,825,150,478	1,825,150,478
Tại ngày cuối kỳ	-	-
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:		1,590,808,082 đồng

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
- Nhà và quyền sử dụng đất	65,004,722,217	-	-	65,004,722,217
Giá trị hao mòn lũy kế	11,324,670,161	1,802,353,812	-	13,127,023,973
- Nhà và quyền sử dụng đất	11,324,670,161	1,802,353,812	-	13,127,023,973
Giá trị còn lại	53,680,052,056	(1,802,353,812)	-	51,877,698,244
- Nhà và quyền sử dụng đất	53,680,052,056	(1,802,353,812)	-	51,877,698,244

10. Chi phí trả trước	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngân hạn	165,000,608	126,746,704
- Công cụ dụng cụ	165,000,608	126,746,704
b) Dài hạn	2,644,227,594	4,555,282,172
- Công cụ dụng cụ	145,002,634	952,699,518
- Chi phí chờ phân bổ	2,499,224,960	3,602,582,654
Cộng	2,809,228,202	4,682,028,876
11. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Xây Dựng Thiên Hải	-	7,917,796,977
CN Công Ty Cổ Phần EUROWINDOW	782,904,314	9,139,716,559
Các đối tượng khác	54,598,204,205	36,805,096,169
Cộng	55,381,108,519	53,862,609,705
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công an tỉnh Bạc Liêu	-	2,737,396,403
- Bộ tư lệnh cảnh sát cơ động	1,722,398,700	-
- Công ty TNHH BĐS Phú Hồng Thịnh	11,000,000,000	-
- BQLĐT XD Công Trình Quận I	8,560,000,000	2,960,000,000
- Các khách hàng khác	261,231,029	52,065,257,062
Cộng	21,543,629,729	57,762,653,465

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24,695,673,156	11,718,223,479	10,116,402,478	23,093,852,155
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4,955,734,233	4,105,075,754	4,524,291,000	4,536,518,987
Thuế thu nhập cá nhân	76,652,029	58,216,980	60,716,725	74,152,284
Thuế tài nguyên	-	1,296,475,851	1,296,475,851	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,161,706,739	1,161,706,739	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	174,653,610	6,500,000	8,000,000	173,153,610
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	222,803,874	222,803,874	-
Cộng	29,902,713,028	18,824,961,651	17,472,324,567	27,942,819,768
(*) Trong năm 2015 Công ty đã điều chỉnh giảm số thuế phải nộp theo Thông báo số 11761/TB-CT ngày 16/12/2015 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ thuế theo kê khai tại Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 10/12/2015.				
b) Phải thu				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	18,678,914	64,542,786	302,737,586	256,873,714
Cộng	18,678,914	64,542,786	302,737,586	256,873,714

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14.	Chi phí phải trả	31/12/2016		01/01/2016		
	a) Ngắn hạn					
	Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	1,307,951,340		10,956,854,031		
	Công trình Depot Suối Tiên	3,107,267,031		3,107,267,031		
	Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3,561,615,634		3,561,615,634		
	Khai thác Đá	-		5,305,907,452		
	Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	6,454,168,132		1,008,782,330		
	Đại học Tôn Đức Thắng	7,012,097,386		7,057,551,931		
	Trụ sở UBND phường 2, phường 7 quận 5	1,902,233,219		1,923,348,683		
	Thị công xây dựng tòa nhà E - BUILDING	-		8,661,295,000		
	Công trình khác	89,913,522,765		23,795,250,503		
	Cộng	113,258,855,507		65,377,872,595		
15.	Phải trả khác	31/12/2016		01/01/2016		
	a) Ngắn hạn					
	Kinh phí công đoàn	1,457,921,372		1,388,173,622		
	Bảo hiểm xã hội	4,125,570,424		3,880,550,880		
	Bảo hiểm y tế	615,122,588		569,981,049		
	Bảo hiểm thất nghiệp	183,148,058		235,376,827		
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,986,999,348		33,200,250,722		
	Cộng	38,371,569,723		39,277,141,033		
	b) Dài hạn	31/12/2015		01/01/2015		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,357,692,233		5,850,609,232		
	Cộng	6,357,692,233		5,850,609,232		
16.	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016	Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	120,458,617,058	133,494,144,639	149,852,897,230	136,817,369,649	136,817,369,649
	+ Vay ngắn hạn (*)					
-	Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	69,920,633,974	101,613,978,086	101,468,177,433	69,774,833,321	69,774,833,321
-	Ngân hàng NN&PT NT - CN 3	-	-	27,045,149,714	27,045,149,714	27,045,149,714
-	Ngân hàng NN&PTNT - CN	36,657,816,531	-	3,339,570,083	39,997,386,614	39,997,386,614
-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	13,880,166,553	13,880,166,553	-	-	-
-	Vay thấu chi HĐTG BIDV Đồng Nai	-	18,000,000,000	18,000,000,000	-	-
b)	Vay dài hạn	59,983,034,124	60,022,496,647	148,911,417,881	148,871,955,358	148,871,955,358
	+ Vay dài hạn (**)					
-	Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai	-	-	61,076,155,358	61,076,155,358	61,076,155,358
-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	87,795,800,000	87,795,800,000	87,795,800,000
	Tổng Công ty XD số 1 - TMHH MTV	59,983,034,124	60,022,496,647	39,462,523	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài của các ngân hàng với mục đích vay để là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trong hợp đồng tín dụng và theo từng lần nhận nợ.

Khoản vay Tổng Công ty xây dựng số 1 theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Mục đích vay để tài cơ cấu khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay 15 năm, ân hạn 5 năm. Lãi suất và phí được quy định cụ thể tại hợp đồng vay, trả gốc, lãi định kỳ vào ngày 01/6 và 01/12 hàng năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay được quy định cụ thể tại hợp đồng vay. Tại ngày 31/12/2016, đã giải ngân số tiền vay là 2.630.834,83 USD.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	632,763,558	19,002,360,849	253,841,194,007
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	435,308,647	17,143,463,351
Lãi trong năm trước	-	-	-	46,821,408	17,096,641,943	17,143,463,351
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	9,049,446,781	9,049,446,781
Giảm khác	-	-	-	-	913,890	913,890
Số dư cuối năm trước	157,064,060,000	77,142,009,600	-	679,584,966	27,483,950,767	262,369,605,333
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	940,315,307	940,315,307
Lãi trong kỳ	-	-	-	4,011,571	16,385,978,510	16,389,990,081
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	16,924,635,054	16,924,635,054
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	157,064,060,000	77,142,009,600	-	683,596,537	27,885,609,530	262,775,275,667

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	940,315,307	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	854,832,097	đồng
- Chia cổ tức	15,129,487,650	đồng
+ Chia bằng tiền	15,129,487,650	đồng
Cộng	16,924,635,054	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của TCT Xây dựng số 1	37,333,480,000	37,333,480,000
Vốn góp của cổ đông khác	119,730,580,000	119,730,580,000
Cộng	157,064,060,000	157,064,060,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157,064,060,000	157,064,060,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,706,406	15,706,406
- Cổ phiếu phổ thông	15,706,406	15,706,406

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/l cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu xây lắp	81,563,228,323	64,912,926,843
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	1,726,095,370	15,480,335,782
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	9,251,098,213	8,466,441,651
Cộng	92,540,421,906	88,859,704,276
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	81,887,560,255	63,359,185,250
Giá vốn bất động sản	1,726,095,370	7,800,000,000
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	5,179,220,731	4,118,562,054
Cộng	88,792,876,356	75,277,747,304
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	665,264,409	531,559,328
Lãi bán các khoản đầu tư	-	24,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37,160,000	3,645,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	36,750,000,000	-
Cộng	37,452,424,409	559,204,328
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	1,940,835,557	3,170,831,503
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,223,338,196	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	38,113,666	(64,357,700)
Chi phí tài chính khác	27,219,824,293	582,812
Chi phí vay lại nguồn vốn ADB	326,503,925	-
Cộng	30,748,615,637	3,107,056,615
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	753,428,383	950,682,136
Chi phí hoa hồng môi giới	133,501,080	185,236,075
Chi phí bán hàng khác	619,927,303	765,446,061
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,892,825,434	4,418,538,737
Chi phí nhân viên quản lý	2,004,515,789	2,426,838,086
Chi phí quản lý khác	888,309,645	1,991,700,651
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,105,075,754	547,280,697
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,105,075,754	547,280,697

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,994,522,385	4,408,842,840
Chi phí nhân công	7,994,154,898	5,101,360,748
Chi phí khấu hao tài sản cố định	985,923,876	1,088,051,814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,902,895,867	14,595,233,223
Chi phí khác bằng tiền	5,338,629,776	12,552,335,460
Cộng	131,216,126,802	37,745,824,085

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,360,684,065	17,096,641,943
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính)	-	854,832,097
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16,360,684,065	16,241,809,846
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15,706,406	15,706,406
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,042	1,034
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1,042	1,034

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Chênh lệch tỷ giá do đánh lại khoản vay dài hạn

Kỳ này
1,341,725,763

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	59,983,034,124
2	Công ty Cổ phần Thập Nam Việt	Công ty liên kết	Phải trả người bán	2,898,507,698

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Tổng Công ty Xây dựng Số 1	Đơn vị góp vốn	Vay dài hạn	59,983,034,124
2	Công ty Cổ phần Thập Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước người bán	7,521,618,846

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong 6 tháng đầu năm 2016

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	393,904,000	72,000,000
2	Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	227,480,000	60,000,000
3	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	105,672,000	36,000,000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	36,000,000
5	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	205,752,000	36,000,000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	159,944,000	36,000,000
7	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên Ban kiểm soát	-	30,000,000
8	Đoàn Thanh Tùng	Thư ký Hội đồng quản trị	137,132,000	30,000,000
Tổng cộng			1,229,884,000	336,000,000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81,563,228,323	1,726,095,370	9,251,098,213	92,540,421,906
Khấu hao và các chi phí phân bổ	84,437,237,213	2,533,481,715	5,468,411,245	92,439,130,173
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,874,008,890)	(807,386,345)	3,782,686,968	101,291,733
Tài sản bộ phận	555,406,518,939	19,911,327,898	106,715,800,954	682,033,647,790
Tài sản không phân bổ	-	-	-	30,354,338,644
Tổng tài sản	555,406,518,939	19,911,327,898	456,356,854,448	712,387,986,434
Nợ phải trả bộ phận	379,394,234,007	8,028,993,508	43,031,809,707	430,455,037,222
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	19,157,673,545
Tổng nợ phải trả	379,394,234,007	8,028,993,508	43,031,809,707	449,612,710,767

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thông tin so sánh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 4/2016 là 6,612 triệu đồng, còn lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 là 5,804 triệu đồng tăng 808 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2016 tăng 3,681 triệu đồng so với quý 4/2015 (Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4/2016 là 92,540 triệu đồng còn quý 4/2015 là 88,859 triệu đồng)
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2016 tăng 36,893 triệu đồng so với quý 4/2015 (Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2016 là 37,452 triệu đồng còn quý 4/2015 là 559 triệu đồng)

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Kim Thảo

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

